

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|                                                   | Trang   |
|---------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                         | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 06 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 07 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11 - 33 |

1/2 A 101 101

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Sơn La thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Hữu Nhuận | Chủ tịch   |
| Ông | Nguyễn Hữu Doanh | Thành viên |
| Ông | Phạm Văn Toàn    | Thành viên |

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

|     |               |               |
|-----|---------------|---------------|
| Ông | Phạm Văn Toàn | Tổng Giám đốc |
|-----|---------------|---------------|

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|     |                 |            |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Ngô Quốc Thế    | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Văn Long | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Cao Sơn  | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu

niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 10 tháng 08 năm 2021





Số: 100821.012/BCTC.KT5.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 200321.006/BCTC.KT5 ngày 20/03/2021 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến dự phòng công nợ phải thu, phân bổ thiếu lợi thế thương mại, trích thiếu khấu hao năm 2019 của dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2, ghi nhận thiếu doanh thu giá vốn tháng 12/2020 và thừa doanh thu giá vốn tháng 12/2019, giá trị các khoản đầu tư và nhận ủy thác đầu tư. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục, dẫn đến chúng tôi tiếp tục phải đưa kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 01/01/2021, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với công nợ phải thu Công ty TNHH Phú Đức, ông Đinh Văn Tuệ và ông Nguyễn Như Sùng với số tiền lần lượt là 233,66 triệu đồng, 151,45 triệu đồng và 796,69 triệu đồng. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty đã trích lập dự phòng với Công ty TNHH Phú Đức với giá trị là 116,83 triệu đồng nhưng không có cơ sở về khả năng thu hồi. Các khoản công nợ còn lại tiếp tục chưa được đánh giá trích lập dự phòng. Do đó, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 (thuyết minh số 7).
- Trong năm 2019, Công ty phân bổ thiếu giá trị lợi thế thương mại vào chi phí sản xuất kinh doanh số tiền: 1.900 triệu đồng. Giá trị lợi thế này được Công ty phân bổ lần lượt trong năm 2020 số tiền 1.000 triệu đồng và 6 tháng năm 2021 là 900 triệu đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã

năm 2021 là 900 triệu đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) và chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm 01/01/2021 đang phản ánh thừa số tiền là 900 triệu đồng (xem tại thuyết minh số 9). Đồng thời chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 đang phản ánh thừa số tiền là 900 triệu đồng.

- Công ty đang ghi nhận doanh thu và giá vốn bán điện thương phẩm tháng 12/2020 vào Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021 với số tiền lần lượt là 1.485,4 triệu đồng và 68,9 triệu đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm 01/01/2021 đang phản ánh thiếu số tiền là 1.416,5 triệu đồng; đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" phản ánh thừa số tiền lần lượt là 1.485,4 triệu đồng và 68,9 triệu đồng.
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã được tạm tăng nguyên giá theo chi phí tập hợp được tại thời điểm vận hành thương mại vào tháng 7/2018. Trong năm 2019, Công ty tiếp tục hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục liên quan đến Nhà máy nhưng chưa ghi nhận tăng nguyên giá bổ sung với giá trị 38.506,16 triệu đồng và chưa trích khấu hao tương ứng là 1.556,32 triệu đồng. Sang năm 2020, căn cứ trên hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành được duyệt, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá của nhà máy theo giá trị quyết toán nhưng đến thời điểm hiện tại, giá trị khấu hao của năm 2019 (tương ứng với 38.506,16 triệu đồng nêu trên) vẫn chưa được ghi nhận bổ sung. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 chỉ tiêu "Hao mòn lũy kế Tài sản cố định" (Mã số 223) đang phản ánh thiếu, và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa với cùng số tiền là 1.556,32 triệu đồng.
- Tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021, Công ty đang theo dõi khoản nhận ủy thác đầu tư của các cá nhân tại chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán (thuyết minh số 16) với số tiền lần lượt là 3.235 triệu đồng và 3.155 triệu đồng. Các khoản ủy thác này được Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (số tiền 1.402 triệu đồng - theo dõi ở chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết") và Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền tại 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 1.833 triệu đồng và 1.753 triệu đồng - theo dõi ở chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác") (thuyết minh số 12). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

#### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 35,27 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2021 là 19,26 tỷ đồng, tương ứng 16,05% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 9,88 tỷ đồng (xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0659-2018-002-T

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>16.460.934.217</b>  | <b>8.260.473.718</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>2.587.774.577</b>   | <b>2.200.980.741</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 2.587.774.577          | 2.200.980.741          |
| 130   | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>13.240.050.710</b>  | <b>5.633.297.047</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 7.537.301.433          | 287.776.824            |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 4.635.208.800          | 4.203.208.800          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 1.238.489.666          | 1.142.311.423          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (170.949.189)          | -                      |
| 140   | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | 8           | <b>423.108.930</b>     | <b>426.195.930</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 423.108.930            | 426.195.930            |
| 150   | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>210.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 210.000.000            | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>252.150.878.187</b> | <b>259.344.103.313</b> |
| 220   | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>244.800.718.902</b> | <b>251.016.344.028</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 244.800.718.902        | 251.016.344.028        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 281.438.380.797        | 281.438.380.797        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (36.637.661.895)       | (30.422.036.769)       |
| 240   | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>4.189.724.285</b>   | <b>4.189.724.285</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 11          | 4.189.724.285          | 4.189.724.285          |
| 250   | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | 12          | <b>3.155.000.000</b>   | <b>3.235.000.000</b>   |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 1.753.000.000          | 1.833.000.000          |
| 254   | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (1.598.000.000)        | (1.598.000.000)        |
| 260   | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>5.435.000</b>       | <b>903.035.000</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 5.435.000              | 903.035.000            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>268.611.812.404</b> | <b>267.604.577.031</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                               |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>166.357.519.150</b> | <b>167.442.621.707</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>52.230.386.902</b>  | <b>45.970.489.459</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 8.981.438.665          | 8.840.073.151          |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 2.519.694.487          | 1.039.151.055          |
| 314   | 3. Phải trả người lao động                    |             | 766.666.861            | 717.257.421            |
| 315   | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 7.760.151.049          | 7.517.439.816          |
| 319   | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 6.257.435.840          | 6.211.568.016          |
| 320   | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 17          | 25.945.000.000         | 21.645.000.000         |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>114.127.132.248</b> | <b>121.472.132.248</b> |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 17          | 114.127.132.248        | 121.472.132.248        |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>102.254.293.254</b> | <b>100.161.955.324</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>18</b>   | <b>102.254.293.254</b> | <b>100.161.955.324</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | (130.000.000)          | (130.000.000)          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 1.649.085.439          | 1.649.085.439          |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (19.264.792.185)       | (21.357.130.115)       |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (21.357.130.115)       | (17.672.394.901)       |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 2.092.337.930          | (3.684.735.214)        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>268.611.812.404</b> | <b>267.604.577.031</b> |

  
Lê Văn Cường  
Người lập biểu

  
Phạm Văn Phong  
Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Toàn  
Tổng Giám đốc  
Lai Châu, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 20.286.635.460       | 9.139.571.078        |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 20.286.635.460       | 9.139.571.078        |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 10.053.560.099       | 10.123.318.332       |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 10.233.075.361       | (983.747.254)        |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 |             | 1.415.950            | 798.130              |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 22          | 6.327.842.694        | 7.861.150.724        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 6.327.842.694        | 7.861.150.724        |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 23          | 1.749.334.802        | 799.026.981          |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 2.157.313.815        | (9.643.126.829)      |
| 32    | 9. Chi phí khác                                  | 24          | 64.975.885           | 4.653.347            |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                               |             | (64.975.885)         | (4.653.347)          |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 2.092.337.930        | (9.647.780.176)      |
| 51    | 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25          |                      |                      |
| 60    | 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 2.092.337.930        | (9.647.780.176)      |
| 70    | 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 26          |                      | (804)                |

  
Lê Văn Cường  
Người lập biểu

  
Phạm Văn Phong  
Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Toàn  
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 10 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                  | VND                  |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                      |                      |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 2.092.337.930        | (9.647.780.176)      |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | 12.713.001.059       | 14.403.526.044       |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                                |             | 6.215.625.126        | 6.543.173.450        |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 170.949.189          | -                    |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (1.415.950)          | (798.130)            |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 6.327.842.694        | 7.861.150.724        |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 14.805.338.989       | 4.755.745.868        |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (7.777.702.852)      | 865.814.194          |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 3.087.000            | (196.656.842)        |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 1.645.948.634        | (615.338.829)        |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 687.600.000          | 69.088.537           |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (6.145.250.085)      | (8.026.944.427)      |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 3.219.021.686        | (3.148.291.499)      |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                      |                      |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         |             | 211.356.200          | (188.367.977)        |
| 27    | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1.415.950            | 798.130              |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 212.772.150          | (187.569.847)        |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                      |                      |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 3.500.000.000        | 13.400.000.000       |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (6.545.000.000)      | (11.285.000.000)     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (3.045.000.000)      | 2.115.000.000        |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | 386.793.836          | (1.220.861.346)      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 |             | 2.200.980.741        | 1.678.344.129        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 3           | 2.587.774.577        | 457.482.783          |

  
Lê Văn Cường  
Người lập biểu

  
Phạm Văn Phong  
Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Toàn  
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 10 tháng 08 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Sơn La thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 15 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong tháng 5/2020 Công ty gặp sự cố với kênh chuyển nước của nhà máy, mặc dù đến đầu tháng 6 sự cố đã được khắc phục nhưng sản lượng điện sản xuất và doanh thu trên Báo cáo 6 tháng đầu năm 2020 ít hơn nhiều so với kế hoạch. Trong 6 tháng đầu năm 2021 Công ty không gặp phải sự cố nên kết quả kinh doanh kỳ này tốt hơn nhiều so với kỳ trước.

Tại thời điểm 30/06/2021, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 35,77 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2021 là 19,26 tỷ đồng; nợ quá hạn chưa thanh toán là 9,88 tỷ đồng (xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục bởi nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 vẫn đang vận hành đem lại nguồn doanh thu chính cho Công ty, đồng thời Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cho vay vốn từ các cổ đông lớn như Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Do đó, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Đầu tư khác:* Đối với các khoản đầu tư mà Công ty nhận ủy thác của các cá nhân là Cán bộ công nhân viên trước đây của Công ty, Công ty ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, đồng thời ghi nhận tương ứng nghĩa vụ phải trả là số tiền đã nhận được từ các cá nhân này. Công ty không được hưởng lợi ích cũng như không chịu rủi ro về các khoản đầu tư này do đó Công ty không đánh giá trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc         | 20 - 50 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê xe ô tô được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.
- Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009 được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là



tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **b) Ưu đãi thuế**

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2021 là năm thứ tư Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

### **2.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



**2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.22. Thông tin bộ phận**

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. TIỀN**

|                                 | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 96.892.209           | 153.593.741          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.490.882.368        | 2.047.387.000        |
|                                 | <b>2.587.774.577</b> | <b>2.200.980.741</b> |

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                               | 30/06/2021           |                      | 01/01/2021         |          |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------|
|                                                               | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng |
|                                                               | VND                  | VND                  | VND                | VND      |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn |                      |                      |                    |          |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc                                | 7.249.524.609        | -                    | -                  | -        |
| Công ty TNHH Phú Đức                                          | 233.655.271          | (116.827.636)        | 233.655.271        | -        |
| Công ty Cổ phần Đô thị Việt Hoa                               | 54.121.553           | (54.121.553)         | 54.121.553         | -        |
|                                                               | <b>7.537.301.433</b> | <b>(170.949.189)</b> | <b>287.776.824</b> | -        |



5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                             | 30/06/2021           |          | 01/01/2021           |          |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                             | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng <sup>(*)</sup> | 3.500.000.000        | -        | 3.500.000.000        | -        |
| Các khoản trả trước cho người bán khác                      | 1.135.208.800        | -        | 703.208.800          | -        |
|                                                             | <b>4.635.208.800</b> | <b>-</b> | <b>4.203.208.800</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Thời điểm 30/06/2021, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                  | 30/06/2021           |          | 01/01/2021           |          |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Tạm ứng                                          | 260.974.478          | -        | 159.410.124          | -        |
| Phải thu người lao động                          | 11.862.480           | -        | 22.818.769           | -        |
| Phải thu khác                                    | 965.652.708          | -        | 960.082.530          | -        |
| - Phải thu tiền Ông Đinh Văn Tuệ mua cổ phần     | 151.450.000          | -        | 151.450.000          | -        |
| - Phải thu Ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công | 796.693.509          | -        | 796.693.509          | -        |
| - Phải thu đối tượng khác                        | 17.509.199           | -        | 11.939.021           | -        |
|                                                  | <b>1.238.489.666</b> | <b>-</b> | <b>1.142.311.423</b> | <b>-</b> |

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

|                                 | 30/06/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                 | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                 | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Đinh Văn Tuệ <sup>(*)</sup>     | 151.450.000          | 151.450.000            | 151.450.000          | 151.450.000            |
| Nguyễn Như Sùng <sup>(*)</sup>  | 796.693.509          | 796.693.509            | 796.693.509          | 796.693.509            |
| Công ty TNHH Phú Đức            | 233.655.271          | 116.827.635            | 233.655.271          | 233.655.271            |
| Công ty Cổ phần Đô thị Việt Hoa | 54.121.553           | -                      | 54.121.553           | 54.121.553             |
|                                 | <b>1.235.920.333</b> | <b>1.064.971.144</b>   | <b>1.235.920.333</b> | <b>1.235.920.333</b>   |

(\*) Khoản nợ phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi do đó không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ nêu trên.

8. HÀNG TỒN KHO

|                       | 30/06/2021         |          | 01/01/2021         |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|                       | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76.873.271         | -        | 79.960.271         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 346.235.659        | -        | 346.235.659        | -        |
|                       | <b>423.108.930</b> | <b>-</b> | <b>426.195.930</b> | <b>-</b> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                     | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| a) Ngắn hạn                         |                    |                    |
| - Chi phí thuế xe ô tô              | 210.000.000        | -                  |
|                                     | <b>210.000.000</b> | <b>-</b>           |
| b) Dài hạn                          |                    |                    |
| - Công cụ dụng cụ                   | 5.435.000          | 3.035.000          |
| - Lợi thế thương mại <sup>(*)</sup> | -                  | 900.000.000        |
|                                     | <b>5.435.000</b>   | <b>903.035.000</b> |

(\*) Đây là lợi thế thương mại đã ghi nhận tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại quyền góp vốn tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009 với tổng giá trị là 3.900.000.000 VND. Công ty thực hiện phân bổ chi phí này trong 04 năm từ 2018 đến năm 2021, trong đó số phân bổ vào kỳ này là 900.000.000 VND (xem thêm thuyết minh số 23).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                        | VND                   | VND               | VND                                | VND                          | VND             |
| Nguyên giá             |                       |                   |                                    |                              |                 |
| Số dư đầu năm          | 146.229.589.769       | 132.411.138.087   | 2.764.652.941                      | 33.000.000                   | 281.438.380.797 |
| Số dư cuối kỳ          | 146.229.589.769       | 132.411.138.087   | 2.764.652.941                      | 33.000.000                   | 281.438.380.797 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                       |                   |                                    |                              |                 |
| Số dư đầu năm          | 11.707.964.113        | 18.309.810.996    | 371.261.660                        | 33.000.000                   | 30.422.036.769  |
| - Khấu hao trong kỳ    | 2.564.115.864         | 3.514.796.646     | 136.712.616                        | -                            | 6.215.625.126   |
| Số dư cuối kỳ          | 14.272.079.977        | 21.824.607.642    | 507.974.276                        | 33.000.000                   | 36.637.661.895  |
| Giá trị còn lại        |                       |                   |                                    |                              |                 |
| Tại ngày đầu năm       | 134.521.625.656       | 114.101.327.091   | 2.393.391.281                      | -                            | 251.016.344.028 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 131.957.509.792       | 110.586.530.445   | 2.256.678.665                      | -                            | 244.800.718.902 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã đứng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 244.800.718.902 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 534.960.908 VND.



**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DẠNG**

|                                   | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 | 4.189.724.285        | 4.189.724.285        |
|                                   | <b>4.189.724.285</b> | <b>4.189.724.285</b> |

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW (đã phát điện tháng 7/2018). Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng. Khi chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để tiếp tục đầu tư dự án; ngày 11/11/2019 UBND tỉnh Lai Châu đã có công văn số 2594/UBND-KTN gửi Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này. Đến thời điểm hiện tại Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa có ý kiến phản hồi đối với văn bản của UBND tỉnh Lai Châu.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                                             | 30/06/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                             | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
|                                                                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                                          |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên <sup>(1)</sup>               | 3.000.000.000        | (1.598.000.000)        | 3.000.000.000        | (1.598.000.000)        |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>                                                |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 <sup>(1)</sup> | 1.753.000.000        | -                      | 1.833.000.000        | -                      |
|                                                                             | <b>4.753.000.000</b> | <b>(1.598.000.000)</b> | <b>4.833.000.000</b> | <b>(1.598.000.000)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(1)</sup> Giá trị các khoản đầu tư tại ngày cuối kỳ bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (số tiền: 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.753.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân (xem thuyết minh số 16). Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện giải chấp ủy thác chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 cho các cá nhân với số lượng là 8.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đ/ cổ phần.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty liên kết                                         | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên <sup>(01)</sup> | Sapa - Lào Cai             | 10,81%        | 36,67%                 | Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                                                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 <sup>(01)</sup> | Hà Nội                     | 0,00%         | 0,29%                  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |

<sup>(01)</sup> Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                      | 30/06/2021           |                       | 01/01/2021           |                       |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                      | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                      |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 25                                           | 1.395.799.330        | 1.395.799.330         | 1.395.799.330        | 1.395.799.330         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7                                            | 4.144.492.012        | 4.144.492.012         | 4.144.492.012        | 4.144.492.012         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 3.441.147.323        | 3.441.147.323         | 3.299.781.809        | 3.299.781.809         |
|                                                                      | <b>8.981.438.665</b> | <b>8.981.438.665</b>  | <b>8.840.073.151</b> | <b>8.840.073.151</b>  |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                              |                      |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 25                                           | 1.395.799.330        | 1.395.799.330         | 1.395.799.330        | 1.395.799.330         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7                                            | 4.144.492.012        | 4.144.492.012         | 4.144.492.012        | 4.144.492.012         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 3.019.813.038        | 3.019.813.038         | 3.019.813.038        | 3.019.813.038         |
|                                                                      | <b>8.560.104.380</b> | <b>8.560.104.380</b>  | <b>8.560.104.380</b> | <b>8.560.104.380</b>  |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>4.144.492.012</b> | <b>4.144.492.012</b>  | <b>4.144.492.012</b> | <b>4.144.492.012</b>  |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                   | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực<br>nộp trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng             | -                      | 603.037.793            | 1.913.633.903            | 805.000.000                 | -                       | 1.711.671.696           |
| Thuế thu nhập cá nhân             | -                      | -                      | 570.178                  | -                           | -                       | 570.178                 |
| Thuế tài nguyên                   | -                      | 436.113.262            | 1.111.651.095            | 740.311.744                 | -                       | 807.452.613             |
| Các loại thuế khác                | -                      | -                      | 3.000.000                | 3.000.000                   | -                       | -                       |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | -                      | -                      | 359.652.000              | 359.652.000                 | -                       | -                       |
|                                   | -                      | 1.039.151.055          | 3.388.507.176            | 1.907.963.744               | -                       | 2.519.694.487           |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



# 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                             | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| Trích trước chi phí thi công <sup>(*)</sup> | 5.076.407.233        | 5.016.288.609        |
| - Chi phí tư vấn thiết kế khảo sát địa chất | 3.620.767.858        | 3.620.767.858        |
| - Chi phí lắp đặt thiết bị quan trắc        | 140.808.800          | 140.808.800          |
| - Chi phí gia công lắp đặt thiết bị nâng hạ | 149.614.276          | 149.614.276          |
| - Các chi phí khác                          | 1.165.216.299        | 1.105.097.675        |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 2.683.743.816        | 2.501.151.207        |
|                                             | <b>7.760.151.049</b> | <b>7.517.439.816</b> |

(\*) Đây là các khoản trích trước chi phí thi công liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 (đã ghi tăng Tài sản cố định nêu tại thuyết minh 10).

# 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                          | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                       | 146.610.116          | 139.183.172          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 6.110.825.724        | 6.072.384.844        |
| - Các quỹ tự nguyện Sông Đà              | 40.667.370           | 40.667.370           |
| - Cổ tức phải trả                        | 1.323.777.862        | 1.323.777.862        |
| - Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV  | 60.081.425           | 60.081.425           |
| - Thủ lao HĐQT Công ty                   | 964.550.000          | 1.003.550.000        |
| - Phí dịch vụ môi trường rừng            | 337.190.108          | 176.417.440          |
| - Vốn góp cổ phần ủy thác <sup>(1)</sup> | 3.155.000.000        | 3.235.000.000        |
| - Phải trả, phải nộp khác                | 229.558.959          | 232.890.747          |
|                                          | <b>6.257.435.840</b> | <b>6.211.568.016</b> |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán            |                      |                      |
| - Cổ tức phải trả                        | 1.323.777.862        | 1.323.777.862        |
|                                          | <b>1.323.777.862</b> | <b>1.323.777.862</b> |

(1) Đây là khoản tiền do các cá nhân nộp và ủy thác cho Công ty mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 12).

17. VAY

|                                                                     | 01/01/2021             |                        | Trung kỳ              |                      | 30/06/2021             |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                     | VND                    | VND                    | VND                   | VND                  | VND                    | VND                    |
| a) Vay ngắn hạn                                                     |                        |                        |                       |                      |                        |                        |
| - Vay ngắn hạn                                                      | 5.100.000.000          | 5.100.000.000          | 3.500.000.000         | -                    | 8.600.000.000          | 8.600.000.000          |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                     | 16.545.000.000         | 16.545.000.000         | 7.345.000.000         | 6.545.000.000        | 17.345.000.000         | 17.345.000.000         |
|                                                                     | <u>21.645.000.000</u>  | <u>21.645.000.000</u>  | <u>10.845.000.000</u> | <u>6.545.000.000</u> | <u>25.945.000.000</u>  | <u>25.945.000.000</u>  |
| b) Vay dài hạn                                                      |                        |                        |                       |                      |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu | 138.017.132.248        | 138.017.132.248        | -                     | 6.545.000.000        | 131.472.132.248        | 131.472.132.248        |
|                                                                     | <u>138.017.132.248</u> | <u>138.017.132.248</u> | <u>-</u>              | <u>6.545.000.000</u> | <u>131.472.132.248</u> | <u>131.472.132.248</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                               | (16.545.000.000)       | (16.545.000.000)       | (7.345.000.000)       | (6.545.000.000)      | (17.345.000.000)       | (17.345.000.000)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                      | <u>121.472.132.248</u> | <u>121.472.132.248</u> |                       |                      | <u>114.127.132.248</u> | <u>114.127.132.248</u> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân và các đối tượng khác của Công ty như sau:

|                             | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay    | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|-----------------------------|-----------|--------------|-------------------|-----------------|----------------------|----------------------|
|                             |           |              |                   |                 | VND                  | VND                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>         |           |              |                   |                 | <b>8.600.000.000</b> | <b>5.100.000.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | VND       | Thả nổi      | Tin chấp          | Bổ sung vốn lưu | 5.100.000.000        | 5.100.000.000        |
| - Vay cá nhân               | VND       | 11,00%       | Tin chấp          | Bổ sung vốn lưu | 3.500.000.000        | -                    |
|                             |           |              |                   |                 | <b>8.600.000.000</b> | <b>5.100.000.000</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                     | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo                            | Mục đích vay           | 30/06/2021              | 01/01/2021              |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                     |           |              |             |                                              |                        | VND                     | VND                     |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                  |           |              |             |                                              |                        | <b>131.472.132.248</b>  | <b>138.017.132.248</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu | VND       | Thả nổi      | 2027        | Tài sản hình thành từ dự án thủy điện đầu tư | Đầu tư dự án thủy điện | 131.472.132.248         | 138.017.132.248         |
|                                                                     |           |              |             |                                              |                        | <b>131.472.132.248</b>  | <b>138.017.132.248</b>  |
| <b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>                        |           |              |             |                                              |                        | <b>(17.345.000.000)</b> | <b>(16.545.000.000)</b> |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                               |           |              |             |                                              |                        | <b>114.127.132.248</b>  | <b>121.472.132.248</b>  |

**Các khoản vay đối với các bên liên quan:**

|                           |             | 30/06/2021           |          | 01/01/2021           |          |
|---------------------------|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Mối quan hệ               |             | Gốc                  | Lãi      | Gốc                  | Lãi      |
|                           |             | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Vay</b>                |             |                      |          |                      |          |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | Cổ đông lớn | 5.100.000.000        | -        | 5.100.000.000        | -        |
|                           |             | <b>5.100.000.000</b> | <b>-</b> | <b>5.100.000.000</b> | <b>-</b> |



## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
|                     | VND                    | VND                  | VND                   | VND                      | VND             |
| Số dư đầu năm trước | 120.000.000.000        | (130.000.000)        | 1.649.085.439         | (17.672.394.901)         | 103.846.690.538 |
| Lãi trong kỳ trước  | -                      | -                    | -                     | (9.647.780.176)          | (9.647.780.176) |
| Số dư cuối kỳ trước | 120.000.000.000        | (130.000.000)        | 1.649.085.439         | (27.320.175.077)         | 94.198.910.362  |
| Số dư đầu năm nay   | 120.000.000.000        | (130.000.000)        | 1.649.085.439         | (21.357.130.115)         | 100.161.955.324 |
| Lãi trong kỳ này    | -                      | -                    | -                     | 2.092.337.930            | 2.092.337.930   |
| Số dư cuối kỳ này   | 120.000.000.000        | (130.000.000)        | 1.649.085.439         | (19.264.792.185)         | 102.254.293.254 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                                  | 30/06/2021             | Tỷ lệ       | 01/01/2021             | Tỷ lệ       |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                                  | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7                        | 41.774.060.000         | 34,81%      | 41.774.060.000         | 34,81%      |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04                     | 40.800.000.000         | 34,00%      | 40.800.000.000         | 34,00%      |
| Bà Lê Minh Tâm                                   | 1.733.000.000          | 1,44%       | 1.733.000.000          | 1,44%       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 | 19.200.000.000         | 16,00%      | 19.200.000.000         | 16,00%      |
| Các cổ đông khác                                 | 16.492.940.000         | 13,75%      | 16.492.940.000         | 13,75%      |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>120.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>120.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                           | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 120.000.000.000      | 120.000.000.000      |
| - Vốn góp đầu năm         | 120.000.000.000      | 120.000.000.000      |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 120.000.000.000      | 120.000.000.000      |

d) Cổ phiếu

|                                        | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.000.000 | 12.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

|                       | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.649.085.439        | 1.649.085.439        |
|                       | <b>1.649.085.439</b> | <b>1.649.085.439</b> |

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTD ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm từ năm 2019 đến năm 2029.

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                | VND                     | VND                     |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 20.286.635.460          | 9.139.571.078           |
|                                | <u>20.286.635.460</u>   | <u>9.139.571.078</u>    |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                              | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                              | VND                     | VND                     |
| Giá vốn bán điện thương phẩm | 10.053.560.099          | 10.123.318.332          |
|                              | <u>10.053.560.099</u>   | <u>10.123.318.332</u>   |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
|              | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay | 6.327.842.694           | 7.861.150.724           |
|              | <u>6.327.842.694</u>    | <u>7.861.150.724</u>    |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                               | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 37.389.001              | 23.773.801              |
| Chi phí nhân công             | 469.358.810             | 685.899.030             |
| Thuế, phí và lệ phí           | 3.000.000               | 3.000.000               |
| Chi phí dự phòng              | 170.949.189             | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 68.988.946              | 52.778.404              |
| Chi phí khác bằng tiền        | 99.648.856              | 33.575.746              |
| Lợi thế thương mại            | 900.000.000             | -                       |
|                               | <u>1.749.334.802</u>    | <u>799.026.981</u>      |

**24. CHI PHÍ KHÁC**

|                    | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
|                    | VND                     | VND                     |
| Phạt chậm nộp thuế | 64.975.885              | 4.653.347               |
|                    | <u>64.975.885</u>       | <u>4.653.347</u>        |



## 15. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                         | 2.092.337.930           | (9.647.780.176)         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                      | 64.975.885              | 6.436.886.177           |
| - Các khoản tiền phạt                                          | 64.975.885              | 4.653.347               |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | -                       | 6.432.232.830           |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                        | 2.157.313.815           | (3.210.894.000)         |
| Chuyển lỗ các năm trước                                        | (2.157.313.815)         | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)</b>             | <b>-</b>                | <b>-</b>                |

## 16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                 | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 2.092.337.930           | (9.647.780.176)         |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 2.092.337.930           | (9.647.780.176)         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 12.000.000              | 12.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>174</b>              | <b>(804)</b>            |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 17. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                         | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                         | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 89.317.731              | 323.913.763             |
| Chi phí nhân công                       | 1.463.714.149           | 1.729.659.540           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng       | 32.610.000              | 72.438.537              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 6.215.625.126           | 6.543.173.450           |
| Thuế, phí và lệ phí                     | 1.474.303.095           | 437.094.777             |
| Chi phí dự phòng                        | 170.949.189             | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 927.434.963             | 1.501.390.687           |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 1.428.940.648           | 314.674.559             |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>11.802.894.901</b>   | <b>10.922.345.313</b>   |

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                      |                      |                 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|                                    | 30/06/2021            |                      | 01/01/2021           |                 |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                      |                      |                 |
| Tiền                               | 2.587.774.577         | -                    | 2.200.980.741        | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.775.791.099         | (170.949.189)        | 1.430.088.247        | -               |
|                                    | <b>11.363.565.676</b> | <b>(170.949.189)</b> | <b>3.631.068.988</b> | <b>-</b>        |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 140.072.132.248        | 143.117.132.248        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.238.874.505         | 15.051.641.167         |
| Chi phí phải trả                  | 7.760.151.049          | 7.517.439.816          |
|                                   | <b>163.071.157.802</b> | <b>165.686.213.231</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền                               | 2.587.774.577         | -                    | -          | 2.587.774.577         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.604.841.910         | -                    | -          | 8.604.841.910         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>11.192.616.487</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>11.192.616.487</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền                               | 2.200.980.741         | -                    | -          | 2.200.980.741         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.430.088.247         | -                    | -          | 1.430.088.247         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.631.068.988</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>3.631.068.988</b>  |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm            | Cộng                   |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>        |                       |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 25.945.000.000        | 93.200.000.000        | 20.927.132.248        | 140.072.132.248        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.238.874.505        | -                     | -                     | 15.238.874.505         |
| Chi phí phải trả                  | 7.760.151.049         | -                     | -                     | 7.760.151.049          |
|                                   | <b>48.944.025.554</b> | <b>93.200.000.000</b> | <b>20.927.132.248</b> | <b>163.071.157.802</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>        |                       |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 21.645.000.000        | 87.345.000.000        | 34.127.132.248        | 143.117.132.248        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.051.641.167        | -                     | -                     | 15.051.641.167         |
| Chi phí phải trả                  | 7.517.439.816         | -                     | -                     | 7.517.439.816          |
|                                   | <b>44.214.080.983</b> | <b>87.345.000.000</b> | <b>34.127.132.248</b> | <b>165.686.213.231</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.



**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | 3.500.000.000           | 13.400.000.000          |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 6.545.000.000           | 11.285.000.000          |

**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                 | Mối quan hệ | 30/06/2021    | 01/01/2021    |
|---------------------------------|-------------|---------------|---------------|
|                                 |             | VND           | VND           |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn |             | 4.144.492.012 | 4.144.492.012 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7       | Cổ đông lớn | 4.144.492.012 | 4.144.492.012 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                  |                  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|------------------|------------------|-------------------------|-------------------------|
|                  |                  | VND                     | VND                     |
| Nguyễn Hữu Nhuận | Chủ tịch HĐQT    | 12.000.000              | -                       |
| Nguyễn Hữu Doanh | Thành viên HĐQT  | 9.000.000               | 9.000.000               |
| Phạm Văn Toàn    | Thành viên HĐQT, | 117.709.725             | 127.756.500             |
|                  | Tổng Giám đốc    |                         |                         |
| Phạm Văn Phong   | Kế toán trưởng   | 102.220.925             | 101.183.100             |

### 32. SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Lê Văn Cường  
Người lập biểu



Phạm Văn Phong  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn  
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 10 tháng 08 năm 2021

